

Số: **35** /2016/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý
và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

*Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về
đăng ký giao dịch đảm bảo;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02
năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao
thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy
định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá
tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về
phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về
phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

Căn cứ Thông tư số 18/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tại Tờ trình số 172 /TTr-UBND ngày 30/11/2016 về việc ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Có Quy định chi tiết kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14/12/2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) nộp ngân sách nhà nước và để lại đơn vị thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 22/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi mức thu phí tại Điểm g Khoản 3 Mục A quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) nộp ngân sách nhà nước và để lại đơn vị thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn

tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIV;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục thuế tỉnh;
- Ban Thường vụ các huyện, thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Trần Hồng Quảng

QUY ĐỊNH

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Nghị Quyết số **35** /2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
A	CÁC KHOẢN PHÍ				
I	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	đ/m2/ngày		10%	90%
1	Đối với các phường nội thành của thành phố		300		
2	Đối với các khu vực còn lại		200		
II	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá				
	Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.				
1	Tuyến Bích Động - Động Tiên - Xuyên Thủy Động	Đồng/người/lượt		100%	0%
a	Người lớn		20.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		10.000		
2	Tuyến Đình Các - Tam Cốc	Đồng/người/lượt		100%	0%
a	Người lớn		20.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		10.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
3	Tuyến 1 khu hang động du lịch Tràng An	Đồng/người/lượt		90%	10%
a	Người lớn		80.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		40.000		
4	Tuyến 2 khu hang động du lịch Tràng An	Đồng/người/lượt		90%	10%
a	Người lớn		80.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		40.000		
5	Tuyến Thạch Bích - Thung Nắng	Đồng/người/lượt		80%	20%
a	Người lớn		20.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		10.000		
6	Tuyến Vân Trình - Kênh Gà	Đồng/người/lượt		80%	20%
a	Người lớn		20.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		10.000		
7	Phí danh lam áp dụng cho người đi bộ thăm quan du lịch hang động Vân Trình	Đồng/người/lượt		80%	20%
a	Người lớn		10.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		5.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
8	Tuyến Vân Long - Gia Vân	Đồng/người/lượt		50%	50%
a	Người lớn		20.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		10.000		
9	Phí thăm quan Khu di tích lịch sử văn hoá Cổ đô Hoa Lư	Đồng/người/lượt		50%	50%
a	Người lớn		20.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		10.000		
10	Hang Chùa - Hang Ghé - Hang Bụt	Đồng/người/lượt		80%	20%
a	Người lớn		20.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		10.000		
11	Hang Bụt	Đồng/người/lượt		80%	20%
a	Người lớn		10.000		
b	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng		5.000		
12	Núi Non nước	Đồng/người/lượt		90%	10%
	Người lớn		5.000		
III	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	đồng/báo cáo		90%	10%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường				
a	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ VNĐ		5.000.000		
b	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ VNĐ		6.500.000		
c	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ VNĐ		12.000.000		
d	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ VNĐ		14.000.000		
e	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ VNĐ		17.000.000		
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng				
a	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ VNĐ		6.900.000		
b	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ VNĐ		8.500.000		
c	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ VNĐ		15.000.000		
d	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ VNĐ		16.000.000		
e	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ VNĐ		25.000.000		
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật				
a	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ VNĐ		7.500.000		
b	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ VNĐ		9.500.000		
c	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ VNĐ		17.000.000		
d	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ VNĐ		18.000.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
e	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ VNĐ		25.000.000		
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
a	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ VNĐ		7.800.000		
b	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ VNĐ		9.500.000		
c	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ VNĐ		17.000.000		
d	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ VNĐ		18.000.000		
e	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ VNĐ		24.000.000		
5	Nhóm 5: Dự án Giao thông				
a	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ VNĐ		8.100.000		
b	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ VNĐ		10.000.000		
c	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ VNĐ		18.000.000		
d	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ VNĐ		20.000.000		
e	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ VNĐ		25.000.000		
6	Nhóm 6: Dự án Công nghiệp				
a	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ VNĐ		8.400.000		
b	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ VNĐ		10.500.000		
c	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ VNĐ		19.000.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
d	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ VNĐ		20.000.000		
e	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ VNĐ		26.000.000		
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)				
a	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ VNĐ		5.000.000		
b	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ VNĐ		6.000.000		
c	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ VNĐ		10.800.000		
d	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ VNĐ		12.000.000		
e	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ VNĐ		15.600.000		
8	Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4,5,6,7 Mục III Phần A		
IV	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Đồng/hồ sơ/lần khai thác	100.000	30%	70%
	Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai không phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.				
V	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/01 đề án, báo cáo		80%	20%
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm		200.000		
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		550.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm		1.300.000		
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm		2.500.000		
5	Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục V Phần A		
6	Trường hợp thăm định cấp lại		Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục V Phần A		
VI	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Đồng/01 đề án, báo cáo		80%	20%
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m3/ngày đêm		300.000		
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m3 đến dưới 0,5 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm.		900.000		
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m3 đến dưới 1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm		2.200.000		
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m3 đến dưới 2 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3 đến dưới 50.000 m3/ngày đêm		4.200.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục VI Phần A		
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục VI Phần A		
VII	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	Đồng/01 đề án, báo cáo		80%	20%
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm		300.000		
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		900.000		
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm		2.200.000		
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm		4.200.000		
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục VII Phần A		
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục VII Phần A		
VIII	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ		80%	20%
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề lần đầu		700.000		
2	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, cấp lại		350.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
IX	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/trường hợp	30.000	80%	20%
	Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:				
1	Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên				
2	Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên				
3	Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.				
X	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống			80%	20%
1	Đối với cây ăn quả, cây công nghiệp				
a	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Đồng/cây	2.000.000		
b	Bình tuyển, công nhận lại cây mẹ, cây đầu dòng	Đồng/cây	1.400.000		
c	Bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/vườn	500.000		
d	Bình tuyển, công nhận lại vườn cây đầu dòng	Đồng/vườn	350.000		
2	Đối với cây lâm nghiệp				
a	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây trội	Đồng/cây	450.000		
b	Bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	1.000.000		
c	Bình tuyển, công nhận lại vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	475.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
d	Bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Đồng/01 vườn, rừng giống	2.750.000		
3	Đối với hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2 Mục X Phần A		
XI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với dự án khai thác khoáng sản	Đồng/phương án		90%	10%
1	Thẩm định độc lập lần đầu				
a	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ VNĐ		8.400.000		
b	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ VNĐ		10.500.000		
c	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ VNĐ		19.000.000		
d	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ VNĐ		20.000.000		
e	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ VNĐ		26.000.000		
2	Thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập; Thẩm định và thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1 Mục XI Phần A		
XII	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ		80%	20%
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm				
a	Đối với tổ chức		100.000		
b	Đối với cá nhân		80.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm		70.000		
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		
4	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm		20.000		
5	Không áp dụng thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau:				
a	Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;				
b	Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của cán bộ đăng ký;				
c	Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên.				
XIII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/01 bộ hồ sơ		10%	90%
1	Đối với trường hợp lập hồ sơ cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở (chỉ áp dụng đối với đối tượng có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định)				
a	Cấp mới		500.000		
	Khu vực thị trấn, thành phố		100.000		
	Khu vực Nông thôn				
b	Đổi lại:		250.000		
	Khu vực thị trấn, thành phố				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
	Khu vực Nông thôn		50.000		
2	Đối với trường hợp đất để sản xuất kinh doanh (chỉ áp dụng đối với đối tượng có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định)				
a	Cấp mới				
	Khu vực thị trấn, thành phố		1.000.000		
	Khu vực Nông thôn		500.000		
b	Đổi lại				
	Khu vực thị trấn, thành phố		500.000		
	Khu vực Nông thôn		250.000		
XIV	Phí thư viện			100%	0%
	Phí thẻ mượn, đọc tài liệu	Đồng/thẻ/năm			
1	Người lớn		10.000		
2	Trẻ em; các đối tượng hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng theo quy định của Chính phủ		5.000		
3	Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Chính phủ				
XV	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			0%	100%
1	Quặng khoáng sản kim loại				
a	Quặng sắt (Laterít)	Đồng/Tấn	60.000		
b	Quặng Vàng	Đồng/Tấn	270.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
c	Quặng ăng -ti-moan	Đồng/Tấn	50.000		
d	Quặng Thuỷ ngân	Đồng/Tấn	270.000		
2	Khoáng sản không kim loại				
a	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granít, gabro, đá hoa...)	Đồng/M3	70.000		
b	Đá làm vật liệu thông thường	Đồng/Tấn	3.000		
c	Các loại đá khác (đá làm xi măng, đá ong, khoáng chất công nghiệp...)	Đồng/Tấn	3.000		
d	Cát các loại (cát đen)	Đồng/M3	4.000		
e	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/M3	2.000		
f	Đất sét, đất làm gạch, ngói	Đồng/M3	2.000		
g	Các loại đất khác	Đồng/M3	2.000		
h	Đô-Lô-Mít	Đồng/Tấn	30.000		
i	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/M3	3.000		
j	Than nâu, than mỡ	Đồng/Tấn	10.000		
k	Than khác	Đồng/Tấn	10.000		
3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu		Bằng 60% mức phí bảo vệ môi trường của loại khoáng sản tương ứng		
XVI	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
1	Tổ chức, cá nhân (bao gồm cả chủ hộ gia đình) xả nước thải sinh hoạt quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ				
a	Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch	Đồng/m ³	10% giá bán của 1m ³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	6%	94%
b	Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng	Đồng/m ³	10% giá bán của 1m ³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	10%	90%
2	Miễn phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 5 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ.				
3	Các trường hợp không phải nộp Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:				
a	Các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải.				
b	Cơ sở sản xuất công nghiệp; cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; hệ thống xử lý nước thải tập trung, quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch				
B	CÁC KHOẢN LỆ PHÍ				
I	Lệ phí hộ tịch			0%	100%
1	Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:				
a	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
b	Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.				
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã :				
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	8.000		
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	8.000		
c	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	30.000		
d	Nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	15.000		
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Đồng/lần	15.000		
f	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	15.000		
g	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/lần	15.000		
h	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/lần	8.000		
i	Đăng ký hộ tịch khác cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	8.000		
3	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện				
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	50.000		
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	50.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
c	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	1.500.000		
d	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	50.000		
e	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	1.500.000		
f	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	25.000		
g	Xác định lại dân tộc	Đồng/lần	25.000		
h	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	50.000		
i	Đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	50.000		
II	Lệ phí đăng ký cư trú	Đồng/lần		0%	100%
1	Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: đăng ký hộ khẩu thường trú cho trẻ em mới sinh, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				
2	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố:				
a	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		15.000		
b	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		20.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
c	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà		10.000		
d	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)		8.000		
e	Gia hạn tạm trú		8.000		
3	Đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các khu vực khác:				
a	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		7.000		
b	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		10.000		
c	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà		5.000		
d	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)		4.000		
e	Gia hạn tạm trú		4.000		
4	Miễn lệ phí đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.				
III	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Đồng/01 giấy phép		0	100%
1	Cấp phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ (thuộc đối tượng phải có giấy phép)		75.000		
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác		150.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
3	Trường hợp điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng		15.000		
IV	Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã:			0%	100%
a	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	150.000		
b	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	75.000		
c	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/lần	30.000		
d	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/bản	3.000		
V	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			0%	100%
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh				
a	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	Cấp mới	Đồng/giấy	100.000		
	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	Đồng/lần cấp	50.000		
b	Trường hợp cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)				
	Cấp mới	Đồng/giấy	25.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	Đồng/lần cấp	20.000		
c	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	Đồng/lần cấp	28.000		
d	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần cấp	15.000		
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1 Mục VI Phần B		
3	Đối với tổ chức				
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	Cấp mới	Đồng/giấy	500.000		
	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	Đồng/giấy	250.000		
b	Trường hợp cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy			
	Cấp mới	Đồng/giấy	100.000		
	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	Đồng/lần cấp	50.000		
c	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/01 lần	30.000		
d	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/01 lần	30.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
4	Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận				
5	Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)				
VI	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Đồng/1 giấy phép		0%	100%
1	Cấp mới giấy phép lao động		600.000		
2	Cấp lại giấy phép lao động		450.000		

CHỦ TỊCH



Trần Hồng Quảng